

PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN KHU VỰC THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN TRONG CẤU TRÚC KINH TẾ VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Hồng Nhung*,

GS.TSKH. Nguyễn Quang Thái**, TS. Bùi Trinh***

Tóm tắt:

Trong mấy chục năm gần đây, bên cạnh thành tựu của tăng trưởng kinh tế khá cao, thực hiện giảm nghèo, đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, cũng đã xuất hiện xu hướng tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa "đơn điệu" ở nhiều địa phương theo mô hình tăng nhanh công nghiệp và dịch vụ, nhưng chưa chú trọng phát triển toàn diện trồng trọt, chăn nuôi trong nền nông nghiệp nhiệt đới, hệ quả là có phần gượng ép chuyển cư dân nông thôn thành công nhân và thị dân một cách thiếu chuẩn bị. Khi sở trường không được sử dụng và phát huy trong điều kiện mới mà phải cố gắng hoặc bị ép sử dụng sở đoản thì sẽ xuất hiện nhiều bất cập gần như khó tránh, nhất là những bất cập với những di dân ra đô thị và sống ở vùng ven đô để tăng thu nhập và thụ hưởng các thành tựu của phát triển.

Nghiên cứu này nhằm xem xét sự thay đổi về mức độ ảnh hưởng qua lại của một bên là nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (khu vực nông thôn) và bên kia là các nhóm ngành khác trong nền kinh tế (khu vực thành thị) dựa trên cấu trúc của bảng I/O của Việt Nam đã được cập nhật cho năm 2016 do Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam thực hiện năm 2018 trong khuôn khổ đề tài của Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam.

1. Mở đầu

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy tốc độ tăng dân số khu vực thành thị cao liên tục trong hơn 20 năm tiến hành công nghiệp hóa. Ngay trong giai đoạn năm 2010 - 2017, trong khi tốc độ tăng dân số khu vực thành thị tiếp tục tăng 3-4%/năm thì tốc độ tăng dân số khu vực nông thôn nhiều năm tăng "âm" hoặc tăng không đáng kể do tăng dân số tự nhiên không bù được "di dân" khỏi nông thôn dưới nhiều hình thức, kể cả việc mở rộng đô thị bằng các quyết định hành chính

Hệ quả là cơ cấu dân số của khu vực thành thị tăng từ 31,6% năm 2010 lên 35% năm 2017.

Tốc độ và cơ cấu dân số khu vực thành thị và nông thôn thay đổi tương đối nhanh chóng cơ bản do quá trình xây dựng và đô thị hóa nhanh (dù tốc độ sinh của khu vực thành thị không tăng cao bằng khu vực nông thôn), những người ở khu vực nông thôn bị "ép" thành người thành thị mặc dù tư duy và tâm hồn vẫn chỉ là những nông dân gần như không còn đất đai. Khi những cư dân đô thị "mới" này hình thành càng nhiều thì đã hình thành loại cư dân "mới" ở đô thị, nhất là vùng ven đô là thị dân không nghề và cũng gần như không đất, nên đã dẫn đến những khó khăn hơn trong cuộc sống, chỉ một số ít người thích nghi được với cuộc sống "thành

* Trợ lý Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

** Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

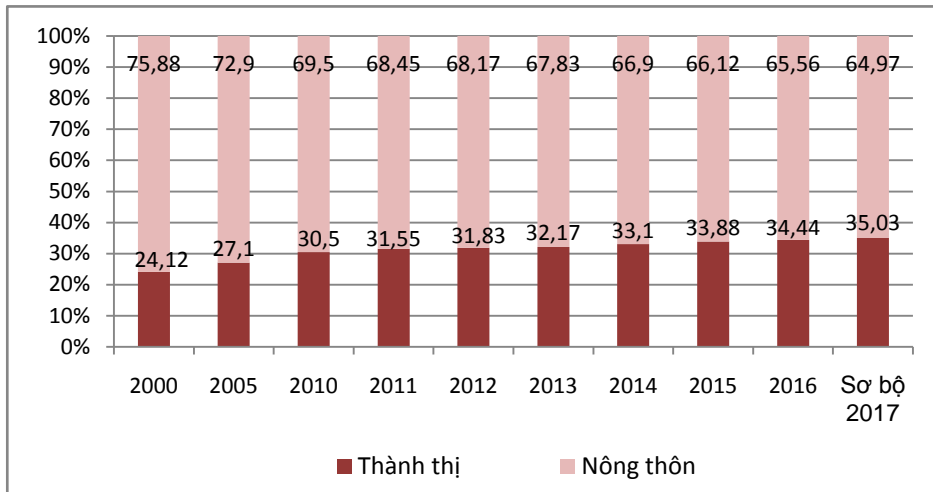
*** Nghiên cứu viên cao cấp, Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

thị” hoặc tạm làm những công việc không ổn định. Số liệu thống kê cho thấy tỷ lệ so sánh giữa thu nhập bình quân của người dân thành thị và người dân nông thôn lại có xu hướng giảm đi rất đáng quan ngại. Hệ quả

là, có một số tầng lớp người nghèo ở thành thị đang sa sút. Đây là một yếu tố làm cho các vùng ven và vùng mới chuyển đổi từ nông thôn sang thành thị có thêm nhiều tệ nạn xã hội?

Hình 1: Cơ cấu dân số thành thị nông thôn Việt Nam giai đoạn 2000-2017 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 1: Kết quả điều tra mức sống 15 năm gần đây

Năm	Thu nhập bình quân thành thị (nghìn đồng/tháng)	Thu nhập bình quân nông thôn (nghìn đồng/tháng)	Tỷ lệ thu nhập nông nghiệp ở khu vực nông thôn	Khoảng cách thu nhập thành thị/nông thôn (lần)
2002	622	275	43,3%	2,26
2004	815	378	42,1%	2,16
2006	1.058	506	39,5%	2,09
2008	1.605	762	39,4%	2,11
2010	2.130	1.070	33,4%	1,99
2012	2.989	1.579	31,9%	1,89
2014	3.964	2.038	28,8%	1,95
2016	4.551	2.423	27,1%	1,88

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI, trang 1175, Hà Nội, 2016 [7], Niên giám thống kê 2017, tr 817. Hà Nội, 2018 [8]

Khi nhận mạnh lợi ích từ công nghiệp hóa, đô thị hóa, một số học giả cho rằng năng suất lao động trong khu vực công nghiệp, dịch vụ cao hơn nên khi đẩy nhanh đô thị hóa, thu nhập cả nước sẽ cao hơn và hy vọng đô thị hóa sẽ là hướng lâu dài, thậm chí nông thôn sẽ dần “mất đi”. Các cuộc điều

tra mức sống lại cho thấy không hẳn như vậy. Đô thị hóa quá nhanh nên mức sống của nhiều cư dân đô thị có tăng lên, nhưng những người “mới tới”, nhất là ở khu vực ven đô phần lớn có thu nhập thấp và rất thấp, kéo mức thu nhập trung bình ở thành thị không tăng nhanh như mong đợi. Những

người nghèo ở thành thị khó kiếm thêm việc làm để có thêm thu nhập, trong khi đó, ở nông thôn, ngoài nông nghiệp còn khó khăn do chưa hiện đại hóa thì thu nhập từ ngành nghề ngoài nông nghiệp ở nông thôn lại phát triển nên mức sống ở nông thôn lại được đẩy cao hơn (Bảng 1 cho thấy, năm 2002 tỷ trọng của thu nhập từ nông nghiệp chiếm 43,3% thu nhập ở nông thôn, đến năm 2016, tỷ trọng này chỉ còn 27,1%). Vì vậy, khoảng cách nông thôn so thành thị vẫn gần như không thay đổi, thậm chí "được" rút ngắn (từ mức 2,26 lần năm 2002 đã giảm xuống còn 1,88 lần năm 2016) không hẳn do chủ trương của những nhà lập kế hoạch muốn "thu hẹp" khoảng cách thành thị nông thôn, mà do cuộc sống nông thôn đã thay đổi nhanh trong điều kiện mới, phát triển ngành nghề mới ngoài nông nghiệp (như câu nói "ly nông bất ly hương")?. Như vậy, chủ trương công nghiệp hóa, đô thị hóa là đúng, nhưng khi lập kế hoạch và chương trình hành động cụ thể, ở không ít địa phương, thậm chí ở cấp trung ương đã không đánh giá hết sự đa dạng của kinh tế nông thôn trong điều kiện mới, cũng như chưa chú trọng hiện đại hóa sản xuất nông lâm ngư nghiệp, chưa phát huy hết lợi thế so sánh của các vùng lãnh thổ trong tổng thể quốc gia. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa có lúc, có nơi đã bị giải thích một chiều, thậm chí có phần hiểu chưa đúng, dẫn tới tình trạng phân chia tách rời quan hệ thành thị và nông thôn. Tình trạng "đưa" xã lên phường, huyện lên quận và cả phấn đấu cho tỉnh công nghiệp hóa hiện nay có phần nào cần được uốn nắn, vì công nghiệp hóa cần được hiểu là đưa phong cách công nghiệp thành nếp sống hiện đại của cả xã hội và những nét văn hóa rất hay của xóm thôn, làng xã... đang bị mất dần hay biến dạng trong cơn sốt "hiện đại hóa". Quan điểm rất

đúng về phát triển bao trùm, bền vững, không để ai bị bỏ lại ở phía sau, gắn kết phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện bình đẳng, tiến bộ và công bằng xã hội đã được nêu trong các chủ trương của Đảng và Nhà nước. Tiếc rằng, trong tổ chức thực hiện, các quan điểm này dù đã đạt nhiều kết quả khá, tăng trưởng GDP đi cùng với giảm nghèo bền vững, giảm nghèo đa chiều, cải thiện chỉ số GINI (bất bình đẳng trong thu nhập) và IDI (chỉ số phát triển bao trùm),... nhưng ở nhiều địa phương, nhất là vùng núi, với đồng bào dân tộc ít người, tỷ lệ nghèo (và cận nghèo) đa chiều (không chỉ về thu nhập mà cả các dịch vụ xã hội) còn bị thiếu hụt rất lớn, lên tới hơn 50% dân số như ở tỉnh Điện Biên.

Nhằm xem xét sâu hơn vấn đề phân phối thu nhập, bài viết này dựa trên bảng I/O 2016 đánh giá đóng góp của các nhân tố của thu nhập đến tổng giá trị gia tăng theo phương pháp thu nhập và phân tích cấu trúc kinh tế, từ đó rút ra một số nhận xét về tương tác cơ cấu kinh tế thành thị - nông thôn. Tuy nhiên, bài viết chưa có điều kiện phân tích sâu nguyên nhân của tình trạng này mà chỉ nêu lên một số bằng chứng mới để tiếp tục xem xét các khía cạnh khác nhau trước khi đi tìm nguyên nhân sai sót do chính sách và sai sót do thực thi chính sách.

2. Phương pháp

Phương pháp cơ bản của bài nghiên cứu dựa vào nguyên tắc của Hệ thống tài khoản quốc gia và mở rộng quan hệ cơ bản đã được xác lập bởi W. Leontief [1-5].

$$X = (I - A^d)^{-1} \cdot Y^d \quad (1)$$

Ở quan hệ này có thể biết được chỉ số lan tỏa, độ nhạy của các ngành trong nền kinh tế và mức độ lan tỏa từ cầu cuối cùng đến giá trị sản xuất và thu nhập.

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

Trong quan hệ (1) X là ma trận giá trị sản xuất được lan tỏa bởi các nhân tố của cầu cuối cùng; I là ma trận đơn vị, A^d là ma trận hệ số chi phí trực tiếp trong nước, Y^d là ma trận cầu cuối cùng trong nước bao gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ, tích lũy góp tài sản và xuất khẩu, $(I - A^d)^{-1}$ là ma trận nghịch đảo Leontief.

Nhân 2 vế của quan hệ (1) với ma trận hệ số thu nhập v ta có:

$$V = v.X = v.(I - A^d)^{-1}.Y^d \quad (2)$$

Ở đây: V ma trận thu nhập với dòng là loại thu nhập và cột là ngành trong bảng cân đối liên ngành và $v_{kj} = V_{kj}/X_j$

Và:

$X \div Y^d$ thể hiện mức độ lan tỏa từ các nhân tố của cầu cuối cùng trong nước đến giá trị sản xuất

$V \div Y^d$ thể hiện mức độ lan tỏa từ các nhân tố của cầu cuối cùng trong nước đến thu nhập

Với \div là chia vô hướng

Mở rộng mô hình I/O với số dòng thể hiện thu nhập và cột thể hiện tiêu dùng cuối cùng, mô hình này còn được gọi là mô hình Miyazawa. Các quan hệ cơ bản của Miyazawa như sau:

$$A.X + c_1.T_1 + c_2.T_2 + F = X \quad (2)$$

$$V_1.X + V'_1 = T_1 \quad (3)$$

$$V_2.X + V'_2 = T_2 \quad (4)$$

Với:

V_1 là hệ số thu nhập từ sản xuất của khu vực thành thị

V_2 là hệ số thu nhập từ sản xuất của khu vực nông thôn

V'_1 là thu nhập từ ngoài sản xuất của khu vực thành thị

V'_1 thu nhập từ ngoài sản xuất của khu vực nông thôn

T_1 và T_2 là tổng thu nhập của khu vực thành thị và nông thôn

c_1 và c_2 là véc tơ hệ số của tiêu dùng cuối cùng khu vực thành thị và nông thôn

F là cầu cuối cùng không bao gồm tiêu dùng

Quan hệ (2), (3) và (4) được viết lại dưới dạng ma trận dạng Leontief:

$$\begin{pmatrix} A & c_1 & c_2 \\ V_1 \\ V_2 \end{pmatrix} * \begin{pmatrix} X \\ T_1 \\ T_2 \end{pmatrix} + \begin{pmatrix} F \\ V'_1 \\ V'_2 \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} X \\ T_1 \\ T_2 \end{pmatrix} \quad (5)$$

Đặt:

$$B = \begin{pmatrix} A & c_1 & c_2 \\ V_1 \\ V_2 \end{pmatrix}$$

Từ (5), ta có:

$$\begin{pmatrix} X \\ T_1 \\ T_2 \end{pmatrix} = (I - B)^{-1} \cdot \begin{pmatrix} F \\ V'_1 \\ V'_2 \end{pmatrix} \quad (6)$$

Đặt: $L = (I - B)^{-1}$

$$L = (I - B)^{-1} = \begin{pmatrix} L^A & L^{C_1} & L^{C_2} \\ L^{V_1} & & \\ L^{V_2} & & K \end{pmatrix} \quad (7)$$

Theo Sonis and Hewings (1993) có:

L^A là ma trận Leontief mở rộng và

$$L^A = (I - A - c_1V_1 - c_2V_2) \quad (9)$$

L^{V_1}, L^{V_2} là nhân tử thu nhập.

K được gọi là ma trận nhân tử Miyazawa (một số tác giả gọi là ma trận nhân tử Keynes)

$$K = I + M(V_1, V_2).L^A.M(c_1, c_2) \quad (10)$$

Công thức (7) có thể được viết lại dưới dạng:

$$L = \begin{bmatrix} L^A & L^A.M(c, g, k) \\ M(V_1, V_2, V_3).L^A & I + M(V_1, V_2, V_3).L^A.M(c, g, k) \end{bmatrix} \quad (11)$$

Ngoài ra nghiên cứu này còn áp dụng một số ý niệm về Hệ thống các tài khoản quốc gia (SNA). Hệ thống tài khoản quốc gia của Liên hợp quốc và Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế OECD phát triển về cơ bản có 3 phiên bản chính tương đối hoàn chỉnh. Đó là SNA phiên bản 1968, 1993 và 2008. Tuy nhiên, đến nay Cơ quan Thống kê Việt Nam chưa áp dụng đầy đủ SNA¹. Sai số là

¹ Chẳng hạn: (1) Về xuất nhập khẩu số liệu được thu thập bao gồm giá trị của hàng hóa xuất hoặc nhập khẩu, nhưng ở phần nguồn (điều tra doanh nghiệp hàng năm) giá trị nguyên vật liệu của người đặt hàng không được tính vào doanh thu thuần của các doanh nghiệp gia công. (2) Trong nhiều năm tốc độ tăng trưởng của giá trị sản xuất (GO) và giá trị tăng

không tránh khỏi trong thống kê, nhưng việc hạn chế nó được xem như một nhiệm vụ của cơ quan thống kê. Ở các nước Châu Âu và Hoa Kỳ, đặc biệt Thụy Điển họ sử dụng một phương pháp mà nền tảng là ý niệm của Richard Stone² để cân đối lại bảng nguồn và sử dụng (Bảng SUT), sau đó đưa ra một con số (GDP) hài hòa với cả GDP tính từ phía cung và phía cầu.

Nhằm khắc phục những bất cập này, nhóm nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Phát triển Việt Nam tập trung vào việc tính toán GDP bằng phương pháp thu nhập, chia ra thành thị, nông thôn và một số nhận định ban đầu dựa trên bảng cân đối I/O giữa các năm 2012, 2016.

3. Một số kết quả nghiên cứu

Tổng giá trị tăng thêm theo số tuyệt đối cân đối lại từ phương pháp thu nhập dựa trên bảng I/O năm 2012 [6] thấp hơn một chút so với số liệu đã công bố [7,8]. Điều này càng khẳng định trước khi công bố số liệu ước tính GDP và giá trị tăng thêm, cần cân đối cả theo ngành kinh tế và theo thu nhập, như vậy sẽ có thêm căn cứ để tiếp tục sàng lọc, giảm được sai số.

thêm (GVA) gần như hoàn toàn bằng nhau, dù tỷ lệ giá trị gia tăng ngày càng giảm bớt. (3) Về nguyên tắc cần tiếp cận thông tin tính GDP theo các phương pháp độc lập nhau (3 phương pháp). Khi các phương pháp được điều tra tính toán độc lập sẽ có những khác biệt gọi là sai số thống kê. Sai số thống kê lớn hay nhỏ phản ảnh tình hình thống kê tốt hay chưa tốt. Nếu so sánh 2 phương pháp GDP từ sản xuất và thu nhập của Việt Nam có thể thấy độ sai lệch là tương đối, đặc biệt các năm 2012 và 2015.

² Phương pháp này gọi là phương pháp RAS viết tắt tên của kinh tế gia lừng danh Richard Stone.

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

Cơ cấu thu nhập của khu vực thành thị năm 2016 trong tổng giá trị gia tăng cao hơn năm 2012 là 0,9%, cơ cấu thu nhập của khu vực nông thôn trong tổng giá trị gia tăng cũng tăng. Hệ quả, cơ cấu thu nhập từ vốn trong tổng giá trị gia tăng giảm 1,7%. Điều này cho thấy nền kinh tế phải cần một lượng vốn nhiều hơn mới tạo ra được một đơn vị giá trị gia tăng, hay là suất vốn tăng thêm (đắt hơn). Hiện tượng này cũng có thể được giải thích theo hướng tốt nếu năng suất lao

động tăng lên và người lao động được trả công cao hơn. Nhưng thực tế, điều này không đúng vì theo báo cáo của cơ quan thống kê cho thấy năng suất lao động tăng chậm và không đều giữa các ngành. Cụ thể, năng suất lao động của ngành khai khoáng, điện nước và kinh doanh bất động sản tăng gấp 15-20 lần so với năng suất lao động bình quân của nền kinh tế, trong khi năng suất lao động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn kém như trước.

Bảng 2: Năng suất lao động so sánh giữa các năm 2007, 2012 và 2017

Đơn vị: Nghìn đồng/người

	2007	2012	Sơ bộ 2017
TỔNG SỐ	25,3	63,1	93,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9,7	25,6	35,6
<i>So với NSLĐ bình quân nền kinh tế (lần)</i>	<i>0,38</i>	<i>0,41</i>	<i>0,38</i>
Khai khoáng	373,8	1.298,6	1.775,4
<i>So với NSLĐ bình quân nền kinh tế (lần)</i>	<i>14,8</i>	<i>20,6</i>	<i>19,0</i>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	312,2	751,3	1.403,8
<i>So với NSLĐ bình quân nền kinh tế (lần)</i>	<i>12,3</i>	<i>11,9</i>	<i>15,1</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản	541,0	1204,8	1061,0
<i>So với NSLĐ bình quân nền kinh tế (lần)</i>	<i>21,4</i>	<i>19,1</i>	<i>16,8</i>

Nguồn: Tác giả phân tích từ số liệu các năm của TCTK, (năng suất lao động với người từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tính theo giá trị tăng thêm, giá cơ bản)

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê về năng suất lao động của 21 ngành cấp 1 sẽ khiến nhiều người quan tâm không khỏi ngạc nhiên khi từ năm 2010 đến nay năng suất lao động của 2 nhóm ngành là khai thác và ngành điện luôn cao hơn gấp nhiều lần năng suất lao động bình quân chung của nền kinh tế, năm 2010 năng suất lao động của ngành khai thác cao gấp 17 lần năng suất bình quân của nền kinh tế, ngành điện cao gấp 11,5 lần mức năng suất bình quân chung của nền

kinh tế, thì đến năm 2017 tỷ lệ này đã là tăng lên 19 lần cho ngành khai thác và 15,1 lần đối với ngành điện; tốc độ tăng năng suất lao động của nhóm những ngành này từ 2017 so với 2010 là 13% đối với khai thác và 31% đối với ngành điện, mỗi năm bình quân năng suất của những ngành này tăng 1,6% đối với ngành khai thác và hơn 4,7% đối với ngành điện. Điều này phản ánh xu hướng không lành mạnh trong nền kinh tế Việt Nam, vừa thâm dụng lao động vừa thâm dụng vốn!

Hơn nữa, các tính toán ước lượng với năm 2018 cho thấy tình hình còn nghiêm trọng hơn, do thu nhập từ lao động càng lớn hơn, thu nhập từ vốn giảm đi, hay là tình trạng thâm dụng vốn càng lớn. Tính toán cho thấy tỷ trọng thu nhập từ vốn giảm dần từ 36% năm 2012 xuống 22% trong năm 2018.

Trong khi đó, thu nhập người lao động ngày một tăng, nhưng năng suất lao động của nền kinh tế tăng chậm, thậm chí năng suất lao động (NSLĐ) khu vực thành thị thời kỳ 2012-2016 tăng chậm hơn (tăng 1,29 lần) so khu vực nông thôn (tăng 1,4 lần) như Bảng 3.

Bảng 3: Thu nhập từ sản xuất của thành thị, nông thôn và thu nhập từ vốn

	2012		2016	
	Giá trị	% đóng góp	Giá trị	% đóng góp
Tổng giá trị tăng thêm giá cơ bản (triệu đồng)	2.889.433.132	100,0	3.981.662.316	100,0
Lao động (triệu người)	51,422		53,304	
NSLĐ theo tổng giá trị tăng thêm (triệu đồng/người)	56,191		74,697 tăng 1,33 lần	
Thu nhập thành thị (triệu đồng)	895.724.271	31,0	1.268.920.914	31,9
Lao động (triệu người)	15,412		16,925	
NSLĐ thành thị (triệu đồng/người)	58,119		74,990 tăng 1,29 lần	
Thu nhập nông thôn (triệu đồng)	953.512.934	33,0	1.346.824.700	33,8
Lao động (triệu người)	36,010		36,379	
NSLĐ nông thôn (triệu đồng/người)	26,479		37,022 tăng 1,40 lần	
Thu nhập từ vốn (triệu đồng)	1.040.195.928	36,0	1.365.916.703	34,3

Nguồn: Tính toán của Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

Bảng 3 cho thấy NSLĐ ở khu vực nông thôn tăng nhanh hơn khu vực thành thị. Một nguyên nhân là do số lao động trong các cơ sở cá thể phi nông nghiệp tăng nhanh, đã ghi nhận tăng từ 7,5 triệu lao động (năm 2011) lên 8 triệu lao động (năm 2015) [7, trang 499], tức là thu hút toàn bộ dân số tăng lên ở nông thôn cùng kỳ (dân số nông thôn tăng từ 60,1 triệu người năm 2011 lên 60,6 triệu người năm 2015) [7, trang 15]. Tỷ lệ thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp đã tăng từ 17,8% năm 2002 lên 19,3% năm 2014 [7, trang 1175]. Hơn nữa, thu nhập từ

tiền công, tiền lương ở nông thôn cũng tăng nhanh từ mức 24,7% tổng thu nhập năm 2002 lên 40% tổng thu nhập năm 2014 [7, trang 1175]. Ở khu vực nông thôn, chênh lệch thu nhập của 20% người nghèo nhất so với 20% người giàu nhất đã tăng từ mức 6 lần năm 2002 lên 7,5 lần năm 2010 và 8,2 lần năm 2014 [7, trang 1181]. Thậm chí thu nhập của 20% người giàu nhất nông thôn không chỉ cao hơn 20% người nghèo nhất thành thị mà “khoảng cách” ngày một dẫn xa (năm 2002 là 3,26 lần trong khi năm 2014 gấp 3,66 lần) [7, trang 1180]. Điều này cho

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

thấy cơ cấu thu nhập đang có diễn biến phức tạp, cần phân tích sâu hơn để làm sáng tỏ chủ trương xây dựng nông thôn mới đi cùng quá trình đô thị hóa thích ứng với từng vùng lãnh thổ.

Số liệu chính thức của Tổng cục Thống kê cho thấy giá trị tăng thêm tính trên một lao động (theo giá cơ bản) của các nhóm

ngành điện và bất động sản quá lớn, mà trong giá trị tăng thêm theo giá cơ bản có 2 yếu tố chính là thu nhập của người lao động và thặng dư sản xuất. Các tính toán ước lượng với năm 2018 cho thấy tình hình còn nghiêm trọng hơn, do thu nhập từ lao động càng lớn hơn, thu nhập từ vốn giảm đi, hay là tình trạng thâm dụng vốn càng lớn.

Bảng 4: Ước lượng GDP 2018 theo phương pháp thu nhập

	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng trong tổng giá trị tăng thêm (%)	Tỷ trọng trong GDP (%)	Tỷ trọng trong thu nhập từ vốn (%)
GDP	5.513.500		100,00	
Tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản	4.884.961	100,00		
Thuế sản phẩm thuần	628.539		11,40	
Thu nhập của người lao động	3.810.270	78,00	69,11	
Thành thị	1.867.032	38,20		
Nông thôn	1.943.238	39,80		
Thu nhập từ vốn	1.074.691	22,00	19,49	
Trong đó: DN nhà nước	297.542	6,10	5,40	27,7
FDI	493.572	10,10	8,95	45,9
DN Tư nhân	281.336	5,75	5,10	26,2
Hợp tác xã	2.241	0,05	0,04	0,21

Nguồn: Tính toán của Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

Phân tích cơ cấu ngành từ Bảng 2 có thể thấy hai giả thuyết. Một là: Nếu 2 ngành điện và bất động sản lố là do trả công cho người lao động quá cao (làm cho năng suất lao động danh nghĩa cao gấp 15-20 lần mức bình quân), hoặc Hai là: Những ngành này không hề lố, bởi mỗi lần tăng giá bán điện đều đã được tính vào lương cán bộ hoặc vào thặng dư.

Như vậy, thu nhập và năng suất cao của các ngành này là do sự lệch lạc của cấu trúc kinh tế? Điều này thực sự không có lợi cho nền kinh tế về lâu dài.

Còn phân tích về cơ cấu thu nhập và tiêu dùng cuối cùng của toàn nền kinh tế và của khu vực nông thôn và thành thị cho thấy nếu giai đoạn 2010 - 2014 (bảng I/O 2012 làm đại diện) tỷ lệ thu nhập từ sản xuất so với tiêu dùng cuối cùng chỉ là 94% thì giai đoạn 2014 - 2018 (bảng I/O 2016 làm đại diện) tỷ lệ này giảm xuống còn 92%. Chú ý rằng theo cách tính của tài khoản quốc gia trong thu nhập từ sản xuất bao gồm cả bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn. Như vậy việc tăng trưởng GDP hàng năm gần như là không có ý nghĩa với thu nhập của người dân.

Bảng 5: Tỷ lệ giữa thu nhập và tiêu dùng cuối cùng chia theo thành thị nông thôn

	Năm 2016	Năm 2012
Thu nhập / Tiêu dùng cuối cùng thành thị	93,7%	95,7%
Thu nhập / Tiêu dùng cuối cùng nông thôn	90,5%	92,2%
Thu nhập / Tiêu dùng cuối cùng	92,0%	94,0%

Nguồn: Tính toán của Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

Bảng 6 và Hình 2 cho thấy một số điểm đáng chú ý: (1) Tiêu dùng cuối cùng của khu vực nông thôn lan tỏa đến thu nhập của khu vực thành thị nhiều hơn tiêu dùng cuối cùng của thành thị lan tỏa đến thu nhập của khu vực nông thôn (0,093 so với 0,079); (2) Một điều đáng chú ý là chi tiêu dùng của Chính phủ (chi thường xuyên) cơ bản lan tỏa đến thu nhập của khu vực thành thị, nhân tố này lan tỏa đến thu nhập của thành thị gấp 3,09 lần so với lan tỏa đến thu nhập khu vực nông thôn; (3) Xuất khẩu hàng hóa hầu như lan tỏa đến thu nhập rất ít ỏi, cho cả thành thị và nông thôn; (4) Xuất khẩu dịch vụ cơ bản lan tỏa đến thu nhập của khu vực thành thị được ghi nhận là lớn hơn khu vực nông thôn;

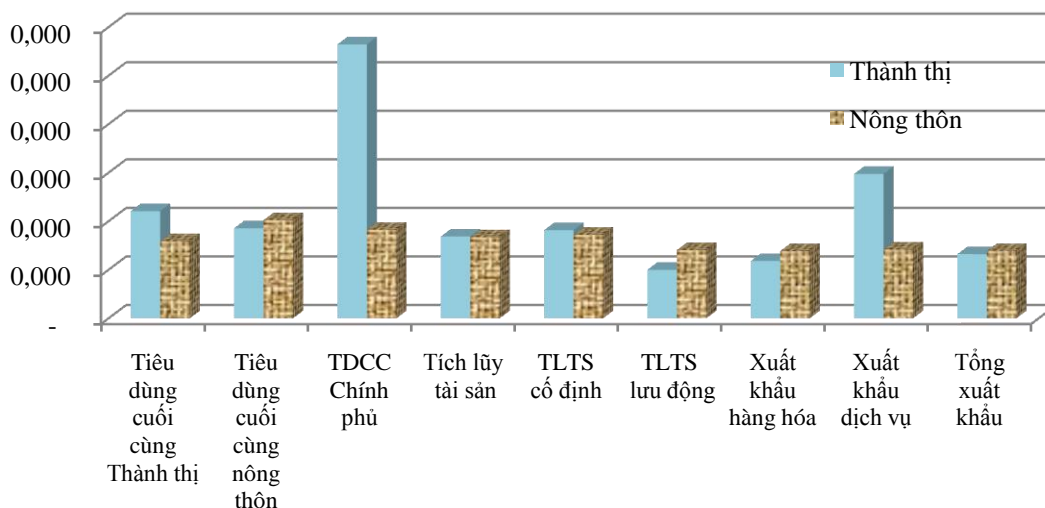
(5) Xuất khẩu hàng hóa lan tỏa kém đến khu vực thành thị, vì sản phẩm nông, lâm và thủy sản vẫn chưa bị lâm vào tình trạng “gia công” toàn diện như sản phẩm của công nghiệp chế biến. Điều này cũng có nghĩa là tỷ lệ chế biến sâu của nông sản xuất khẩu còn tương đối kém; (6) Xuất khẩu hàng hóa tuy có tỷ lệ lan tỏa đến thu nhập trên một đơn vị xuất khẩu thấp của cả thành thị và nông thôn nhưng đóng góp của sự lan tỏa xuất khẩu hàng hóa trong tổng thu nhập của xuất khẩu là lớn nhất, đặc biệt khu vực nông thôn. Điều này hàm ý rằng nếu tỷ lệ thu nhập trên một đơn vị xuất khẩu tăng lên thì thu nhập của người lao động cả thành thị và nông thôn đều được cải thiện đáng kể.

Bảng 6: Lan tỏa các nhân tố của cầu cuối cùng đến thành thị và nông thôn

	Tiêu dùng cuối cùng thành thị	Tiêu dùng cuối cùng nông thôn	Tiêu dùng cuối cùng Chính phủ	Tích lũy tài sản	Tích lũy tài sản cố định	Tích lũy tài sản lưu động	Xuất khẩu hàng hóa	Xuất khẩu dịch vụ	Tổng xuất khẩu
Thành thị	0,110	0,093	0,282	0,084	0,091	0,050	0,059	0,149	0,066
Nông thôn	0,079	0,101	0,091	0,083	0,086	0,070	0,069	0,071	0,069

Nguồn: Tính toán của Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

Hình 2: Lan tỏa các nhân tố của cầu cuối cùng đến thành thị và nông thôn (lần)



Nguồn: Tính toán của Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

Bảng 7: Thu nhập từ sản xuất của khu vực thành thị, nông thôn theo các nhân tố của cầu cuối cùng (%)

	Tiêu dùng cuối cùng Thành thị	Tiêu dùng cuối cùng nông thôn	Tiêu dùng cuối cùng Chính phủ	Đầu tư	Xuất khẩu hàng hóa	Xuất khẩu dịch vụ	Tổng thu nhập
Thành thị	28,49	9,65	11,13	13,75	30,35	6,63	100,00
Nông thôn	23,55	12,09	4,13	15,66	40,95	3,63	100,00

Nguồn: Tính toán của Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

Thêm vào đó, có thể thấy một điều thú vị là tiêu dùng cuối cùng của khu vực thành thị lan tỏa mạnh đến thu nhập nông thôn (24% trong tổng thu nhập từ sản xuất), phản ánh tương tác hai khu vực khá mạnh. Điều này cũng trùng với điều tra cho thấy, thu nhập thuần nông ngày càng thấp hơn trong tổng thu nhập ở nông thôn như đã phân tích (giảm từ 28% năm 2002 còn 17% năm 2014) [7, trang 1175]. Lan tỏa của thu nhập của khu vực nông thôn do tiêu dùng cuối cùng của khu vực thành thị còn cao hơn sự lan tỏa của tiêu dùng của chính nó, cũng cho thấy mối liên hệ khá bền chặt giữa hai khu

vực. Về tổng quát một đơn vị cầu cuối cùng của khu vực nông thôn lan tỏa đến thu nhập chung cao hơn một đơn vị cầu cuối cùng của khu vực thành thị (0,236 so với 0,152 trong bảng 7). Đáng chú ý là cầu cuối cùng về dịch vụ lan tỏa mạnh đối với khu vực thành thị, phản ánh tác động của quá trình công nghiệp hóa và mở mang kinh tế thị trường. Hầu hết cầu cuối cùng của nông, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp chế biến chế tạo sản phẩm nông nghiệp lan tỏa đến thu nhập của khu vực nông thôn cao hơn mức bình quân chung, cũng là điều có thể chấp nhận được.

Bảng 8: Thu nhập lan tỏa bởi 1 đơn vị tăng lên của cầu cuối cùng với 36 ngành kinh tế

Đơn vị tính: Lăn

TT	Tên ngành	Thành thị	Nông thôn	Bình quân thành thị	Bình quân nông thôn
1	Sản phẩm cây hàng năm	0,068	0,373	0,445	2,449
2	Sản phẩm cây lâu năm	0,070	0,373	0,457	2,447
3	Sản phẩm chăn nuôi	0,086	0,256	0,565	1,680
4	Dịch vụ nông nghiệp	0,099	0,419	0,648	2,748
5	Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	0,020	0,166	0,133	1,089
6	Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	0,035	0,693	0,231	4,552
7	Gỗ khai thác	0,013	0,294	0,087	1,929
8	Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	0,028	0,424	0,185	2,786
9	Dịch vụ lâm nghiệp	0,043	0,546	0,283	3,587
10	Sản phẩm thủy sản khai thác	0,066	0,247	0,431	1,622
11	Sản phẩm thủy sản nuôi trồng	0,077	0,361	0,505	2,368
12	Sản phẩm khai khoáng	0,157	0,139	1,032	0,912
13	Sản phẩm chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	0,147	0,249	0,965	1,633
14	Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản	0,126	0,292	0,830	1,920
15	Rau quả chế biến	0,096	0,288	0,633	1,891
16	Sữa và các sản phẩm từ sữa	0,113	0,102	0,745	0,668
17	Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	0,090	0,299	0,589	1,964
18	Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	0,111	0,283	0,730	1,861
19	Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (gồm giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	0,101	0,247	0,663	1,624
20	Phân bón và hợp chất nitơ	0,142	0,120	0,932	0,790
21	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	0,118	0,099	0,777	0,653
22	Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo còn lại	0,130	0,126	0,850	0,825
23	Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0,119	0,108	0,778	0,706
24	Nước tự nhiên khai thác	0,204	0,184	1,340	1,206
25	Sản phẩm xây dựng	0,180	0,167	1,183	1,096
26	Dịch vụ bán buôn và bán lẻ; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,265	0,211	1,739	1,388
27	Dịch vụ vận tải kho bãi	0,175	0,151	1,149	0,992
28	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,233	0,165	1,527	1,083
29	Dịch vụ thông tin và truyền thông	0,223	0,082	1,465	0,540
30	Dịch vụ tài chính ngân hàng và bảo hiểm	0,287	0,066	1,882	0,430

TT	Tên ngành	Thành thị	Nông thôn	Bình quân thành thị	Bình quân nông thôn
31	Dịch vụ kinh doanh bất động sản	0,297	0,253	1,947	1,664
32	Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	0,444	0,084	2,913	0,550
33	Dịch vụ giáo dục và đào tạo	0,339	0,214	2,225	1,402
34	Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội	0,209	0,194	1,372	1,271
35	Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,175	0,091	1,152	0,600
36	Dịch vụ khác	0,398	0,130	2,612	0,856
	Tổng số	5,484	8,497		
	Bình quân	0,152	0,236		

Nguồn: Tính toán của Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam VIDERI[9]

4. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy cấu trúc kinh tế và nền kinh tế dường như có phần đang thay đổi không đồng đều với quá trình đô thị hóa một cách ồ ạt và trong nhiều trường hợp tuy được xem như điểm sáng nhưng lại đang bộc lộ những bất cập, khi các khu đất trống thậm chí cả ao hồ bị dùng để xây chung cư cao ốc và người dân chưa được chuẩn bị công việc có năng suất. Điều này còn dẫn đến ô nhiễm không khí, nước, đất và tiếng ồn... Những vấn đề về mối quan hệ thành thị và nông thôn trong phát triển cần được nghiên cứu tiếp tục sâu hơn nữa và thích ứng với đặc điểm đặc thù của từng vùng lãnh thổ.

Tài liệu tham khảo:

1. Action Against Hunger (2012), *Rural-Urban Linkages in Guinea*, www.actionagainsthunger.org.uk;

2. Bah, M., Cisse, S., Diyamett, B., Diallo, G., Lерise, F., Okali, D., Okpara, E., Olawoye, J., and Tacoli, C.,(2003), *Changing ruralurban linkages in Mali, Nigeria and Tanzania, Environmental and Urbanization*, Vol. 15, No. 1, April;

3. Bundy, C.,(1988), *The Rise and Fall of the South African Peasantry*, David Philip, Cape Town;

4. Dabson, B., Jensen, J. M., Okagaki, A., Blair, A. P., and Carrol, M. M. (2012), *Case Studies of Wealth Creation and Rural-Urban Connections*, MO: Rural Futures Lab, www.ruralfutureslab.org;

5. Feldman, S.,(1999), 'Rural-Urban Linkages in Asia: Contemporary Themes and Policy Directions', *Workshop on 55 Poverty Reduction and Social Progress: New Trends and Emerging Lessons*, A Regional Dialogue and Consultation on WDR2001 for South Asia, Rajendrapur, Bangladesh, 4-6 April;

6. Tổng Cục Thống kê (2014), *Bảng cân đối liên ngành của Việt Nam 2012*, NXB Thống kê, Hà Nội;

7. Tổng Cục Thống kê (2016), *Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI*, Hà Nội;

8. Tổng cục Thống kê (2018), *Niên giám thống kê 2017*, Hà Nội, 2018;

9. Viện nghiên cứu phát triển Việt Nam (2018), *Kỷ yếu Hội thảo Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam và Trường Đại học Nam Cần Thơ*, Cần Thơ, 6/2018 và công bố trong Báo cáo cuối cùng của đề tài "Đánh giá tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế đến năm 2020", Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, 12/2018.